

# Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp - Ngọ- Ngũ - ngựa (phần 13)

Nguyễn Cung Thông  
nguyencunghong@yahoo.com



Ngọ hay Ngũ 午 là chi thứ 7 trong thập nhị chi hay 12 con giáp. Biểu tượng của Ngọ là con ngựa dùng chỉ thời gian như giờ Ngọ từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều (chính Ngọ là đúng trưa, giữa trưa hay 12 giờ trưa), tháng 5 ... và xác định không gian như hướng Nam. Phần này không bàn về khái niệm thời không gian hay Ngũ Hành/kinh Dịch của Ngọ mà chỉ chú trọng vào các liên hệ ngữ âm của Ngọ và ngựa so với mã 馬 (tiếng Hán Việt/HV cũng chỉ con ngựa). Phần sau sẽ cho thấy mã là tiếng Hán có gốc Hán Tạng, khác hẳn với ngựa tiếng Việt - và liên hệ trực tiếp của Ngọ và ngựa cho thấy tên chi này có nguồn gốc Việt (Nam) chứ không phải Trung Quốc/TQ cũng như tên gọi của 11 con giáp còn lại ...

Ngựa tiếng Thái là maH ม้า, năm Ngọ là maH-mia ๓๕๓๒ hay bpee mah-mia ໓໓໓໓. Điều này cho thấy ảnh hưởng trực tiếp của TQ (mã là ngựa) cũng như dạng Ngọ HV của tiếng Việt. Tiếng Lào<sup>1</sup> cũng có dạng maH chỉ con ngựa cho thấy vay mượn từ TQ, sa-nga (ngựa) là một dạng khác trong tiếng Lào có thể là tàn tích của một nhóm ngôn ngữ liên hệ đến tiếng Ahom (shi-nga), tiếng Lanna (sa-nga)... Các dữ kiện như tiếng Thái, Lào, Hán Việt ... sẽ không có trích dẫn nguồn (vì rất dễ kiểm tra lại) so với những bài viết hay tài liệu ngôn ngữ đặc biệt hơn.

Giọng Bắc Kinh/BK bây giờ được ghi bằng pinyin (bính âm) rất phổ thông, so với các số sau vẫn chỉ thanh điệu như ma3 (mã BK) hay mẫu tự như H (High, chỉ thanh điệu cao như tiếng Thái maH) - không nên làm với các số cho phần ghi chú thêm.

## 1. Giới thiệu tổng quát

Hình ảnh loài ngựa rất thường gặp trong văn hóa Á Đông, khắp nơi trên thế giới vì các khả năng chuyên chở, săn bắn và chiến lược cũng như loài ngựa khá dễ thuần hóa.

### 1.1 Ngựa trong văn hóa TQ

*Lão kí phục lịch* : chỉ người có chí lớn

*Lão mã thức đồ* : chỉ người thông minh lịch lãm

*Long mã tinh thần* : hàm ý có tinh thần phấn đấu vượt hiểm nguy

*Thiên mã hành không* : hàm ý ung dung tự tại phóng ngựa phi nhanh ...

*Mã đáo thành công, Mã đáo công thành* : việc làm thành công sớm - thời xưa khi quân đội xuất chinh thì thường chúc nhau là đánh một lần thì thành công. Thành ngữ này xuất phát từ Nguyên khúc tuyền, Sở Chiêu Công, chiết 1 ... Thành ngữ này rất thông dụng ngay cả bây giờ trong tiếng Việt

*Thiên quân vạn mã* : chỉ thanh thế mạnh mẽ (hùng mạnh)

*Tái ông thất mã* (ông già cửa ải mất ngựa) : hàm ý phúc họa không ai biết trước được hay trong điều xấu có thể có điều tốt ...

*Hồ mã Việt điệu* : ngựa Hồ phương Bắc và chim Việt phương Nam khi ở Trung Quốc vẫn nhớ đến quê cũ

*Mã cách quả thi* : da ngựa bọc thây (trích từ Hậu Hán Thư, câu nói của danh tướng Mã Viện trả lời Hán Quang Vũ về ý chí làm trai thà chết nơi chiến trường).

*Mã thượng khán hoa* : cưỡi ngựa xem hoa, hàm ý chỉ xem qua loa mà thôi

*Mã giác ô bạch* (sừng ngựa quạ trắng), *mã giác ô đầu* (sừng ngựa đầu quạ) ... đều hàm ý chuyện không thể xảy ra, không thể thực hiện được (ngựa không có sừng, quạ không thể có màu trắng ...)

*Mã bất bội chủ* : ngựa không phản lại chủ, hàm ý trung thành

*Phi lưu phi mã* : chẳng phải lừa và chẳng phải ngựa, không giống con giáp nào cả ...

*Mã nhĩ đông phong* (gió đông qua tai ngựa) : vào tai này ra tai kia, không chú ý hay tập trung, nước đổ đầu vịt ...

*Mã công Mai tốc* (công phu như Mã và nhanh nhẹn như Mai) : mọi người đều có khả năng riêng

*Mã mã hồ hồ* : lè phè, làm việc không cẩn thận ...

*Mã ngựa khâm cù* : trâu và ngựa mặt quần áo người, thiếu tư cách ... Cách trang điểm phải thích hợp - so với câu 'cái răng cái tóc là gốc con người' trong văn hóa Việt Nam

*Mã thượng bất tri mã hạ khổ* : người đi ngựa không biết nỗi khổ của người đi bộ (hoàn cảnh khác nhau khó thông cảm)

*Hại quần chi mã* : con ngựa làm hại cả đàn, hàm ý một cá nhân làm hại cả tập thể ...

*Mã đặng vu tào, nhân huyền vu thất* : ngựa chạy trong chuồng và người nói trong phòng - hàm ý một nơi (cơ sở) to lớn

*Mã kháo an trang, nhân kháo y thường* : cái yên làm nên con ngựa và quần áo làm nên con người – hay 'người đẹp nhờ lụa, ngựa nhờ yên'<sup>2</sup>

*Mã bất đình đề* : ngựa chạy không nghỉ, hành trình không nghỉ ...

*Thiên lý mã* : ngựa giỏi, nổi bật. Ngựa xích thồ của Quan Công thời Tam Quốc có thể đi rất xa (nên còn gọi là thiên lý câu) nhin ăn mà chết theo chủ cho thấy tính trung thành của loài ngựa ...

*Án đồ sách kí* : xem tranh để chọn ngựa

*Hãn mã công lao* : giải quyết thành công việc nước

*Phong mã ngựa bất tương cập* : ngựa và trâu có đuôi nhau cũng không gặp, hàm ý hai vật gì không có liên quan với nhau

*Mã thủ thị chiêm* : đầu làm gì đuôi theo nấy, khi đánh trận phải xem hướng đầu ngựa của chủ Tướng chỉ huy (tối, lui hay ngừng ...) hàm ý vui vẻ hòa thuận và tuân lời chỉ huy

*Đao thương nhập khố, mã phóng Nam Sơn* : đao thương cất vào kho và cho ngựa ăn cỏ ở núi Nam Sơn, thái độ tiêu cực không phòng bị dễ thất bại (dễ bị kẻ địch phản công).

*Mã đề đao biểu lý thiết thái - trích thủy bất lậu* : bàn tiện như thái rau cải bằng móng ngựa - xài nhỏ giọt, keo kiệt ...

*Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã* : người cùng bản tính thường tìm đến nhau ...

*Mã* còn là một họ TQ, như *Mã Viện* (danh tướng đời Hán). Tổ tiên Mã Viện giỏi thuần ngựa nên có danh hiệu là Mã Phục Quân (người giỏi thuần ngựa).  
...v.v...

Đúng ra ta cần cả một cuốn sách dày<sup>2</sup> viết về hình ảnh của loài ngựa trong văn hóa TQ và VN, tuy nhiên phần này chỉ tóm tắt những câu thường gặp cho thấy ảnh hưởng sâu xa của loài vật này qua thành ngữ tục ngữ TQ.

## 1.2 Ngựa trong văn hóa Việt Nam

Loài ngựa đã gắn bó với loài người từ thời Thượng Cổ, không chỉ có ở Việt Nam. Do đó ta cũng có nhiều ca dao, tục ngữ, khẩu ngữ có hình ảnh loài ngựa - không những thế ngựa đã đóng góp trong quá trình giữ nước qua truyện thánh Gióng<sup>3</sup> hay Dóng, Đổng 董.

Truyện Kiều có ít nhất 24 câu ‘dính dáng’ đến loài ngựa như

Ngựa xe như nước áo quần như nêm                    (câu 48)  
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi                    (câu 378)  
Vó câu thẳng ruổi nước non quê người                (câu 1602)  
...v.v...

Một số ca dao thành ngữ Việt Nam cho thấy ảnh hưởng của TQ như 'bóng ngựa (câu) qua cửa sổ' hàm ý thời gian qua nhanh, từ câu nói của Trang Tử (Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên chi dĩ) và

Bây giờ kẻ Bắc người Nam  
Ngựa Hồ chim Việt biết làm sao đây

Và                    Ngựa ai buộc ngõ ông Cai  
Hoàn ai mà lại đeo tai bà Nghè  
Ngựa ai buộc ngõ ông Nghè  
Gà ai lại thả trước hè ông Cai  
...v.v...

So với các thành ngữ tục ngữ khác như *ngựa non (con) háu (sáo) đá, lên xe xuống ngựa, ngựa quen (theo) dấu (đường) cũ, chạy như ngựa, được đầu voi đòi đầu ngựa, mồm chó vó ngựa, như ngựa bắt kham, một con ngựa đau cả tàu chê cỏ, thẳng (như) ruột ngựa, thiếu voi phải dùng ngựa, thân (kiếp) trâu ngựa, ngựa long-cong ngựa cũng đến bến - voi thủng-thỉnh voi cũng đến đò, ngựa dấp (xéo) voi giày ...v.v...*

Ảnh hưởng của loài ngựa rất sâu đậm trong văn hóa dân gian TQ và Việt Nam như đã thấy bên trên; Thành ra để thấy rõ nguồn gốc chữ Ngựa từ nền văn hóa cổ điển nào thì ta phải đi vào chi tiết của cách thành lập chữ và âm Ngựa.

Nếu mã馬 được dùng cho chi thứ 7 thay vì Ngọ thì không ai đặt vấn đề nguồn gốc phi-Hán của tên 12 con giáp làm gì, nhưng khi xem kỹ lại nguồn gốc thành lập chữ mã từ thời giáp cốt văn, kim văn, chữ triện ... ta thấy rõ ràng là chữ mã馬 tượng hình con ngựa – xem thêm trang mạng của Richard Sears (cập nhật 2008)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%A9%AC&submitButton1=Etymology>

Seal Characters (chữ triện)

mã

馬

Bronze Characters (kim văn)

Oracle Characters (giáp cốt văn)

Còn chữ Ngọ午 có nguồn gốc rất khác chữ mã; Xem hình thì ta có thể đoán là một cái chày giã gạo, liên hệ đến chữ (xử) 杵. Vì cách dùng đặc biệt của Ngọ là chi thứ 7 nên sau này chữ 杵 mới được tạo ra để chỉ cái chày - xem thêm trang mạng của Richard Sears (cập nhật 2008)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%A9%AC&submitButton1=Etymology>

### Seal Characters (chữ triện)



Ngọ

午

### Bronze Characters (kim văn)



### Oracle Characters (giáp cốt văn)



...v.v...

Nguồn gốc hình thành chữ Ngọ qua các thời kỳ giáp văn, kim văn, chữ triện ... như trên cho ta thấy ngay là Ngọ không có liên hệ gì đến con ngựa như mã HV. Thêm vào đó là sự vắng bóng của loài vật này trong đời sống tâm linh và tín ngưỡng của TQ cổ đại : như không có mặt trong nhóm tứ linh (bốn con vật linh thiêng là long, ly, quy, phượng) hay tam sinh (bốn con vật thường được dâng cúng là trâu, dê, lợn). Văn hóa du mục của phương Bắc tận dụng loài ngựa nên ta không ngạc nhiên khi thấy chúng xuất hiện nhiều trong các thành ngữ tục ngữ liên hệ đến chiến tranh, ngay cả Thuyết Văn Giải Tự (Hứa Thận soạn thời Đông Hán) cũng gói ghém tư tưởng này trong cách ghi 'Mã, nô dã, võ dã'!

Như vậy nếu Ngọ có nghĩa là ngựa thì chữ Ngọ đã được người Hán dùng để ký âm một 'tiếng ngoại quốc' nào đó (so với chữ mã đã có sẵn) - các tương quan ngữ âm phân sau sẽ cho ta thấy 'tiếng ngoại quốc' này chính là tiếng Việt (Cổ).

## 2. Phụ âm đầu ng- của Ngọ/Ngũ

Thật ra âm Ngọ hay Ngũ 午 đã là âm Trung Cổ của âm vũ BK bây giờ, dạng Ngọ rất gần với các dạng của phương ngôn miền Nam TQ như Quảng Đông, Hẹ, Phúc Kiến ... Hiện nay giọng BK không còn phụ âm đầu ng- nữa. Trích từ các tài liệu âm vận Trung Cổ của chữ Hán ta thấy cách đọc của Ngọ là [唐韻] 【集韻】 【韻會】 【正韻】 疑古切, 音五 [ Đường Vận ] [

Tập Vận ] [ Vận Hội ] [Chánh Vận ] nghi cổ thiết , âm **Ngũ** - đều cho thấy phụ âm đầu là ng- (phụ âm vang gốc lưỡi). Các tác giả như Axel Schuessler<sup>4</sup> (2007) và William Baxter<sup>5</sup> (1992) đều phục hồi âm Ngộ Thượng Cổ với dạng \*nga?, nhưng theo người viết và dựa vào dạng \*mangơ của tiền Việt-Mường-Pakatan theo Michel Ferlus<sup>4</sup> thì âm Ngộ Thượng Cổ có thể là \*ng<sup>w</sup>a hay \*ngua. Dạng \*ng<sup>w</sup>a đã cho ra âm ngựa tiếng Việt và Mường (Bi) bây giờ. Tiếng Việt không có các dạng ngựa, ngụa, ngúa, ngũa ...

### 3. Nguyên âm o và u của Ngộ/Ngũ

Ít người biết rằng Ngộ còn có thể đọc là Ngũ (xem phần 2 bên trên). Chính vì vậy mà ta thường nghe nói đến Ngộ Nhật (ngày Ngộ) là ngày mồng năm tháng năm âm lịch hay còn là tết Đoan Ngộ (Đoan Ngũ). Tương quan giữa hai nguyên âm sau (back vowels) o, u khá rõ nét qua các cặp võ vũ, trong trung, tòng tủng, tông tung, dong dung, thong (dong) thung (dung), đồng dũng, khom khum, mồng mùng, xông xung ...v.v...

Một cách khác để xem những âm đọc của Ngộ khi xưa ra sao là phân tích các chữ Hán dùng chữ Ngộ làm âm phụ. Cũng như các chữ Hán ký âm tên 12 con giáp, Ngộ cũng được dùng làm thành phần hài thanh/HT trong quá trình cấu tạo chữ Hán suốt chiều dài lịch sử - ta hãy xem vài chữ Hán có thành phần HT là Ngộ và các dạng biến âm trong tiếng HV, Việt :

3.1 Ngự viết là 馭 hay 御 (chữ này dựa vào bộ sách, làm mất đi các liên hệ ngữ âm của ngự - ngựa). Nghĩa nguyên thủy của ngự là người cầm roi hay cương ngựa để điều khiển (xem giáp vãn, kim vãn), sau mở rộng nghĩa là phòng ngự (phòng ngừa). **Ngừa** chính là một dạng cổ của ngự. Có tác giả<sup>6</sup> dựa vào chữ ngự (dây cương) này để liên kết Ngộ với ngựa trong hệ thống ngữ âm thuần Hán, nhưng lý luận từ cụm từ dây cương dẫn đến danh từ ngựa không hợp lý vì ngựa hiện diện trước dây cương (dụng cụ kiểm soát ngựa, chế ngự) nên quá trình thành lập chữ phải là ngựa > dây cương. Tương tự như vậy, tên 12 loài vật cụ thể phải có trước khi chúng được dùng để chỉ khái niệm thời gian như năm sinh hay các khái niệm bói toán trừu tượng hơn! Đây cũng là lý luận *gà-hay-trứng-gà* (chicken or the egg) giai đoạn nào có trước và rất dễ đi vào vòng lẩn quẩn ...

3.2 Hứa viết là 許 còn đọc là hỏ, hử theo Tập Vận, Vận Hội ... Biến âm từ Ngũ Ngộ thành **hứa** có thể giải thích dựa vào vị trí phát âm cuối họng (yết hầu) của ng- và h- cũng như u/o thành -ua

3.3 Ngõ viết là 件, 忤, 迕 ... đều cho thấy âm Hán Cổ của thành phần hài thanh Ngọ Ngũ 午 ... **Ngõ** 忤 nghịch 逆 (không nghe lời) thường gặp trong tiếng Việt, cho thấy phần nào nghĩa mở rộng từ các hoạt động điều khiển, kiểm chế (chế ngự) loài ngựa. Quá trình mở rộng nghĩa từ cụ thể đến trừu tượng còn thấy trong cách nói 'thua ngựa một cái đuôi' (hàm ý dâm dật, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - 1895); Bây giờ tiếng Việt vẫn còn dùng tiếng lóng (chửi tục) như 'ngựa bà' cùng một ý.

Từ phân tích ngữ âm trên : \*Ngọ - ngự - ngựa, \*Ngọ - hứa , Ngọ - ngựa ... Ta có thể xác nhận tương quan giữa âm Ngọ Ngũ và **ngựa** tiếng Việt<sup>7</sup>. Ngoài ra, tương quan u - ư - ưa còn thấy rất rõ nét khi nhìn rộng ra cho hệ thống âm thanh HV qua các cặp từ HV và Việt sau đây :

Phù 符 bùa, phụ 婦 bụa (quả phụ - góa bụa), phô phở 鋪- búa (chợ búa), phủ 斧 búa - bừa, vụ 務 mùa, vũ 舞 múa, vô mô 無 mùa (không), thâu thú 輸 thua, lư 驢 lừa (con lừa), lữ 侶 lừa (đôi lừa), trừ 除 chừa, trữ 貯 chứa, cự 距 cựa, cứ 鋸 cưa, sơ 疏 thưa, dũ (dữ, 庾) vựa, trú 晝 trưa ban ngày), tự 寺 chùa, chủ 主 chúa, chú 註 chua (chú sách), du 諛 dua (a dua, nịnh hót), tu 鬚 râu, tua tủa ...v.v...

Chính vì sự vắng mặt của nguyên âm đôi -ua trong tiếng Hán mà tác giả Paul Benedict còn đề nghị ký (kì) 騎 (qí BK) cũng có nguồn gốc phương Nam - để ý tiếng Việt còn duy trì âm cổ là cưỡi hay cỡi, tiếng Thái cưỡi ngựa là 𑜉𑜂𑜫 kèe máa (qí mã 騎馬 giọng BK - nhưng Axel Schuessler<sup>4</sup> lại cho rằng ký đã nhập vào các ngôn ngữ ở Đông Nam Á).

Tóm lại, ta có cơ sở rất vững chắc để thành lập liên hệ Ngọ Ngũ 午 và ngựa - tên gọi loài vật này trong tiếng Việt. Liên hệ này không hiện diện trong tiếng Hán qua các thời đại hay các ngôn ngữ khác trong vùng<sup>8</sup>, giải thích được khả năng nguồn gốc tên con giáp Ngọ hay Ngũ này là từ tiếng Việt (Cổ).

Các tương quan ngữ âm Tý-chút-chuột, Mão-Mẹo-mèo, Hợi-gỏi-cúi, Sửu-tlu/klu-trâu, Ngọ-Ngũ-ngựa ... Tiếng Việt cho ta thấy ngay tương quan mật thiết giữa các tên 12 con giáp và tên gọi các loài vật liên hệ. Điều này không hiện diện rõ ràng như vậy khi phân tích tên 12 con giáp trong tiếng Hán hay các ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á - người Hán có lúc phải dùng hai từ đi



chung để hiểu nghĩa của chúng như 丑牛 Sửu ngưu, 卯兔 Mão thỏ, 亥豕 Hợi thi, 午馬 Ngọ mã ... Nhờ vào các mối dây âm thanh mà dấu ấn vẫn còn rất đậm trong tiếng Việt (*khẩu ngữ*) và sự chuyên cần ghi nhận của người TQ (qua các *tài liệu cổ bằng chữ Hán*) mà ta có thể cảm nhận được phần nào chủ đề của loạt bài viết này

*Trăm năm bia đá thì mòn  
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ*

#### 4. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp" (cùng tác giả) đã có một số đăng trong *Ki Yếu Hội Thảo Ngôn Ngữ Học, Việt Nam Học* và các trang mạng văn hoá như [vanchuongviet.org](http://vanchuongviet.org), [khoahocnet.com](http://khoahocnet.com), [e-cadao.com](http://e-cadao.com) ....v.v...

Xem lại cách phân loại khoa học của loài ngựa :

Giới (regnum): Animalia

Ngành (phylum): Chordata

Lớp (class): Mammalia

Bộ (ordo): Perissodactyla

Họ (familia): Equidae

Chi (genus): Equus - *Chi này cho ra các loài lừa (ass/donkey) ngựa vằn (zebra), ngựa ...v.v... Để ý : lư 驢 bộ mã + chữ lư hài thanh là con lừa*

Loài (species): E. caballus

Các nghiên cứu về mitochondrial DNA (mtDNA) cho thấy ngựa thuần hoá (domestic horse) có thể phát sinh từ nhiều nơi cùng lúc và dần dần thích ứng với từng địa phương - còn gọi là thuyết Bốn Nguồn Gốc (Bắc, Nam Âu

Châu và Bắc, Tây Á Châu) của loài ngựa (Four Foundations Theory) - xem thêm <http://en.wikipedia.org/wiki/Horse> . Các khảo cứu ở TQ dựa vào kết quả phân tích mtDNA của các xương ngựa hóa thạch cách đây hơn 2000 năm cho thấy nguồn gốc của chúng rất phức tạp - xem bài báo cáo năm 2008 'Ancient DNA provides new insights into the origin of the Chinese domestic horse' trên mạng [http://www.sciencedirect.com/science?\\_ob=ArticleURL&\\_udi=B6WH8-4TYYTCW2&\\_user=10&\\_rdoc=1&\\_fmt=&\\_orig=search&\\_sort=d&view=c&\\_acct=C000050221&\\_version=1&\\_urlVersion=0&\\_userid=10&md5=367e08db895c39647aacde3261a9053d](http://www.sciencedirect.com/science?_ob=ArticleURL&_udi=B6WH8-4TYYTCW2&_user=10&_rdoc=1&_fmt=&_orig=search&_sort=d&view=c&_acct=C000050221&_version=1&_urlVersion=0&_userid=10&md5=367e08db895c39647aacde3261a9053d) . Trước đây, lịch sử thuần hoá loài vật thường là đề tài nghiên cứu của các ngành Khảo Cổ hay Nhân Chứng Tiến Hoá Học (Evolutionary Archaeology, Anthropology) ... Nhưng gần đây hơn, các tiến bộ về Di Truyền Học Phân Tử (Molecular Genetics) đã đóng góp rất nhiều vào quá trình xác định nguồn và thời gian thuần hoá. Tuy nhiên các kết quả cần phải kiểm nghiệm chính xác cũng như phù hợp với các kết quả từ ngôn ngữ, lịch sử, khảo cổ cũng như văn hoá dân gian – xem thêm bài viết tổng hợp [Molecular Approaches to Understanding Animal Domestication](#): ...v.v... Một vài bài báo cáo như trên không đủ dữ kiện về nguồn gốc chính xác cũng như tính phân bố thời không gian của loài ngựa. Tuy nhiên ta cũng nên tham khảo thêm các kết quả cập nhật về Di Truyền Học để hỗ trợ cho các kết quả dùng dữ kiện ngôn ngữ, khảo cổ, lịch sử ... và để cho thấy vấn đề tổng quát và thích hợp hơn.

1. Dạng sa-nga song tiết của tiếng Lào dùng cho chi thứ 7 Ngựa. Vấn đề song tiết của tiếng Việt Cổ đã được nhiều học giả trong và ngoài nước đề cập đến : như GS Nguyễn Quang Hồng trong bài 'Những chứng tích chữ Nôm xưa nhất hiện còn' (Hội Nghị Nôm học, 11-12/4/2008 - ĐH Temple, Hoa Kỳ), GS Lê Văn Quán trong bài viết cho Hội Nghị Quốc Tế về chữ Nôm (Hà Nội 12-13/11/2004), Trần Uyên Thi và Nguyễn Hữu Vinh trong bài 'Ai vẽ được, ai xóa được - dấu vết âm Việt cổ : từ song tiết và phụ âm kép' (Hội Nghị Quốc Tế về tiếng Việt, Viện Việt Học - California - 2007)... cũng như các bài viết của Michel Ferlus ..... Thí dụ như các từ song tiết bà ngựa (ngựa), la đá (đá), phá tán (rắn) ...v.v... Một cách tóm tắt ta có thể thấy các nhóm ngôn ngữ dùng dạng (a) Ngựa/ng-/wũ (b) mã/mami/uma (c) s(i/a)nga (song tiết). Chính vì các dạng song tiết (c) này mà có tác giả như Li Fang-Kuei phục nguyên âm cổ của Ngựa là \*zngagx để cho ra các dạng sa-nga (Lào), Shi-nga (Ahom) ... và William G. Boltz cũng ghi nhận điều này trong bài viết 'The Old Chinese Terrestrial Rames in Saek' (đăng trong cuốn 'Studies in the Historical Phonology of Asian Languages' Chủ biên William

G. Boltz và Michael C. Shapiro, 1991). Jerry Norman còn đề nghị tiền tố s- của Thái có lẽ chỉ là dạng sáng tạo địa phương trong bài viết "A note on the origin of the Chinese Duodenary Cycle". Tiền tố s- vẫn còn gặp trong các ngôn ngữ như slaq (tiếng Mường, Kha... chỉ lá), snam (tiếng Palaung chỉ năm), sro (tiếng Mường chỉ lúa)... Paul Benedict còn đi xa hơn và đề nghị chính mã có nguồn gốc từ Ngựa hay ngựa của ngữ hệ Nam Thái (Austro-Thai) : ông đưa ra dạng ngà/ka (ngựa) của tiếng Lê (thổ dân đảo Hải Nam, thuộc Bách Việt) trong cuốn 'Austro-Thai, Language and Culture. With a Glossary of Roots' New Havens 1975. Tác giả Paul Benedict là một trong số học giả hiếm hoi trên thế giới từ trước tới nay lên tiếng khẳng định ảnh hưởng của văn hóa ngôn ngữ phương Nam vào TQ thời Thượng Cổ, thí dụ như thập nhị chi, các từ trà, dưa, chuối, nỏ hay ná ... và các số đếm trên 100 ...v.v... Nếu nhìn rộng ra xem các tiếng chỉ ngựa trong những ngôn ngữ láng giềng, ta thấy dạng aseh (tiếng Koho), aseh/seh (GiaRai), asaih/atseh (Chàm - tiếng Chàm Cổ là \*?aseh), \*oseh (proto-Katuic), seh (Stiêng), ses (Khme)... Tác giả Paul J. Sidwell phục nguyên dạng ngựa của tiếng South Bahnaric Cổ (proto-South Bahnaric) là \*?osoh (trong cuốn 'Proto South Bahnaric' Pacific Linguistics 2000 Đại Học Quốc Gia Úc/ANU). Tiếng Phạn (Sanskrit) còn có dạng आश्व [ âsva ] chỉ con ngựa, và tác giả Robert K. Headley đã từng đề nghị tiếng Chàm asaih đã vay mượn từ tiếng Phạn (bài viết 'Some sources of Chamic vocabulary' 1976)...v.v... Đây là một chủ đề cần được nghiên cứu sâu xa hơn để soi sáng mảng giao lưu ngôn ngữ rất phức tạp thời Bách Việt ở khu vực Đông Nam Á

2. Có nhiều thành ngữ tục ngữ TQ liên hệ đến ngựa và rất xa lạ với văn hóa Việt Nam - xem thêm các cuốn 'Văn Hoá về 12 con giáp' tác giả Thường Tuấn - bản dịch tiếng Việt - NXB Tổng Hợp TP HCM (2005), hay tác giả Trọng Hậu trong cuốn "12 con giáp và đời người" (NXB Hải Phòng - 2008), hay các cuốn chuyên khảo về thành ngữ TQ như Tân Hoa Thành Ngữ Tự Điển (Bắc Kinh - 2004) ...v.v...

3. Động hay Phù Động (Thiên Vương) theo truyền thuyết có công phá giặc Ân vào thời Hùng Vương thứ 6. Theo người viết, Gióng hay Dóng là các dạng ngạc cứng hóa (palatalised) của Động董 - xem thêm chi tiết trên diễn đàn Viện Việt Học, phần Hán Việt chủ đề “*kẻ dồng - thánh dóng / gióng - phù động ?*” đăng từ ngày 11/4/2007. Nếu hiểu được tương quan ngữ âm Động - Gióng (Dóng) thì đỡ tốn bao nhiêu giấy mực viết về đề tài này – như 'Tuyển tập tác phẩm' Cao Huy Đình, NXB Lao Động (Hà Nội - 2004), 'Lược khảo về thần thoại VN và kho tàng truyện cổ tích VN' Nguyễn Đông Chi ...

4. “ABC Etymological Dictionary of Old Chinese” tác giả Axel Schuessler - NXB University of Hawai'i Press - Honolulu (2007)

5. “A Handbook of Old Chinese Phonology” tác giả William H. Baxter - NXB Mouton de Gruyter - Berlin, New York (1992)

Tranh của Hàn Cán 韓幹 (khoảng 706 -780) đời Đường - bài thơ viết trong tranh là của vua Càn Long vào năm 1746 đời Thanh - xem thêm chi tiết trên mạng [Han Gan - Wikipedia, the free encyclopedia](#)



6. Bài viết 'Chữ Ngọ, từ sợi dây cương đến con ngựa' của tác giả An Chi/AC, đăng trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay - số 413 xuân Nhâm Ngọ 2003. AC lại dựa vào sự phân tích của Quách Mạt Nhược về nguồn gốc chữ Ngọ 午 là tượng hình dây cương, và từ đó mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa. AC đưa ra một chữ ngự 御 bộ sách (người viết thêm vào bộ sách ở đây để

phân biệt với một dạng khác của ngựa là 馭 bộ mã) và ông lý luận ngựa (điều khiển ngựa, chế ngựa) cho ra dạng ngựa qua trung gian của một chữ hiếm 午 卩 (dị thể) của ngựa viết bằng chữ Ngô và chữ (bộ) tiết. Trong loạt bài chứng minh nguồn gốc của tên 12 con giáp là từ TQ, đặc biệt là bài trên của AC, ta thấy có vài điểm đáng chú ý như sau:

6.1 Quách Mạt Nhược là một trong số những học giả TQ hiếm hoi đặt vấn đề về nguồn gốc (phi-Hán) của 12 con giáp (cùng với Lương Khải Siêu, và Triệu Dực đời Thanh). Đa số các học giả từ xưa đến nay như Vương Sung thời Đông Hán (trong Luận Hành), và Chu Hy đời Tống ... đều ghi chép các tên 12 con giáp hàm ý là có nguồn gốc từ TQ. Sự chuyên cần ghi nhận của các học giả TQ theo dòng thời gian cho ta nhiều văn bản và dữ kiện ngôn ngữ, tuy nhiên phải cẩn thận khi đưa ra các kết luận từ các tài liệu này!

6.2 Như đã trình bày ở trên, nguồn gốc chữ Ngô qua giáp văn, kim văn, chữ triện cho thấy chữ này không dính líu gì đến ngựa - chính các tài liệu TQ cũng cùng một nhận xét như cuốn 'The Composition of Common Chinese Characters - An Illustrated Account' (Peking University Press - 1996), 'Tìm về cội nguồn chữ Hán' của Lý Lạc Nghị và Jim Waters (NXB Thế Giới - Hà Nội - 1998) ...v.v... Xem nguồn gốc của chữ ngựa御 bộ sách ta thấy chữ này có mặt rất nhiều trong giáp văn, kim văn và chữ triện – xem nhiều chi tiết trên

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E5%BE%A1>

Seal Characters (chữ triện)

Ngựa

御

LST Seal Characters (chữ triện)

**Bronze Characters (kim văn)**

𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕

𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜

**Oracle Characters (giáp văn)**

𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤

𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 ...v.v...

So với nguồn gốc của chữ ngự 馭 bộ mã - chỉ có một dạng chữ triện

**Seal Characters (chữ triện)**

**Ngự**

馭

Tại sao lại có rất nhiều vết tích của ngự bộ sách so với chỉ có một dạng chữ triện của ngự bộ mã? Đầu tiên là chữ ngự bộ sách phải có từ lâu, trước khi chữ ngự bộ mã ra đời! Điều này phù hợp với khuynh hướng trung ương tập quyền (định chế, chế ngự ...) của các nhóm cầm quyền từ phương Bắc TQ cho tới thời Tần Thủy Hoàng còn cố gắng thống nhất chữ viết - ông còn đốt sách, chôn học trò để đạt được các mục tiêu mà triều đình đặt ra. Tuy nhiên khi đối diện với chữ ngự, có người hiểu là liên hệ trực tiếp đến ngựa nên mới có dạng chữ triện bộ mã. Kiến thức này chỉ hiện diện ở phương Nam (nguồn gốc Ngộ là ngựa) nên càng ngày càng bị đào thải và chữ này trở nên ít dùng. Giả sử chữ ngự bộ mã có mặt rất nhiều trên giáp văn, kim văn, chữ triện ... thì tương quan ngữ âm của ngự và ngựa có cơ sở và khó giải thích nguồn gốc phương Nam của Ngộ. Ngoài ra đây cương có nhiều cách viết bằng chữ

Hán như cương 韁 bộ cách hay 繮 bộ mịch hợp với chữ cương (cường) hài thanh, đích 鞅 bộ cách, không 鞚 bộ cách, bí 轡 bộ xa ... Có chữ nào mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa đâu? Tiếng Anh thuộc ngữ hệ Ấn Âu cũng có các danh từ harness (dây ghim, dây cương, áo giáp ...) và rein (dây cương) - khi dùng làm động từ thì mang nghĩa mở rộng là kiểm soát/ tận dụng chứ không mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa (horse, tiếng La Tinh là equus). Nếu nhìn các quá trình mở rộng nghĩa của danh từ trong ngôn ngữ con người, ta thường thấy là từ giai đoạn cụ thể tiến tới giai đoạn trừu tượng, từ chi tiết đến tổng quát (tự nhiên) : thí dụ như hã 駭 viết bằng bộ mã hợp với chữ Hợi hài thanh chỉ dáng (hình ảnh cụ thể) con ngựa sợ (hã) - nếu lý luận là từ chữ hã (sợ hã, trạng thái tinh thần, trừu tượng - như kinh 驚) ta sản xuất ra chữ 'hã' 'kinh' là con ngựa (cụ thể, vật chất) thì e rằng không hợp với tiến trình tự nhiên cho lắm! Đây là một cái bẫy thường gặp trong lý luận về nguồn gốc : giai đoạn nào có trước - trứng hay trứng gà?

7. Thanh ngã của **Ngũ** và nặng của **Ngọ** đáng chú ý : theo Từ Nguyên (trích Khang Hy) Ngọ đọc là *nghi cổ thiết - thượng - mô* (mụ 姥) *vận - nghi* (疑). Các thanh ngã và nặng đều phù hợp với âm vực trầm (trọc) vì có phụ âm đầu là ng- (hữu âm, trọc âm). Đa số các từ HV có thanh thứ 3 (third tone, thượng thanh) đều có âm hỏi hay ngã tương ứng (tùy vào phụ âm đầu). Thí dụ như chũ (giọng BK bây giờ) là 楚 Sở (nước Sở), gũ 古 cổ (xưa), kẩu 口 khẩu (miệng), shou 守 thủ (giữ), rữ 汝 Nhữ (sông Nhữ), lể 耒 lể (cái cày), nữ 弩 nỗ (cái nỏ, ná), vũ 舞 vũ (múa), tử 土 thổ, đở 土 (đất), mữ 母 mẫu (mẹ) ...v.v... Nhưng trong trường hợp Ngũ hay Ngọ, ta lại thường dùng thanh nặng hơn cho thấy liên hệ Ngọ và vũ đã có từ xa xưa và có thể là tàn tích của thanh nặng từ âm **ngựa** so với các âm **ngừa** và **hứa**. Các thí dụ khác là mộ 墓 (mù giọng BK bây giờ) còn có các dạng khác là mô, mô và mả trong tiếng Việt; Ná hay nỏ liên hệ đến nỗ 弩 (nữ giọng BK bây giờ) ... Các từ này đều cho thấy thanh điệu thuộc cả hai âm vực và do đó mộ và nỗ (sau khi so sánh với các ngôn ngữ khác như Mường, Mnong, Khme...) có khả năng là ngôn ngữ phương Nam nhập vào tiếng Hán vào thời Tiên Tần như tên 12 con giáp. Một điểm đáng ghi nhận ở đây là Từ Nguyên (Thương Vụ Ân Thư Quán, Bắc Kinh - 2004) trong phần giải thích từ Ngọ không ghi nhận một liên hệ gì đến loài ngựa; Nhưng Khang Hy có ghi '... [Vận Hợi] mã thuộc Ngọ...'. Trong Thi Kinh - Tiểu Nhã 詩經 - 小雅 có viết "...*Cát nhật Canh Ngọ, tức soa ngã mã* 吉日庚午, 即差我馬...." (ngày tốt là Canh Ngọ, phải tìm ngựa cho ta) có hàm ý rằng Ngọ liên hệ đến ngựa. Đó chỉ là một mối dây liên hệ của Ngọ và ngựa từ thời Khổng Tử tuy không có các ghi nhận rõ



ràng và có hệ thống hơn như vậy! Đến thời Đông Hán, Vương Sung trong Thiên Sinh Luận mới ghi nhận cả nhóm thập nhị chi và biểu tượng 12 con giáp như TQ đang dùng hiện nay.

8. Tác giả Paul Schneider trong tầm nguyên tự điển 'Dictionnaire Historique des Ideogrammes Vietnamiens' (Nice - 1992) cho rằng ngựa có nguồn gốc (Hán) là Ngựa, cũng như tác giả An Chi ... Tuy nhiên tác giả Lê Ngọc Trụ lại không có 'ý kiến' như thế trong cuốn 'Tầm Nguyên Tự Điển Việt Nam' (NXB Thành Phố HCM - 1993). Bài viết này cho thấy Ngựa có nguồn gốc là ngựa chứ không phải ngược lại! Vấn đề oái ăm là danh từ ngựa nhập vào tiếng Hán Cổ (thành Ngựa, từ **Việt Hán**) nhưng khi văn hóa TQ khởi sắc (thời Tần, Hán ... thời Đường Tống) thì Ngựa lại nhập ngược vào tiếng Việt (và các nước chung quanh) cũng như đa số các từ **Hán Việt** khác, mà ít người nhận ra được nguồn gốc Việt (Cổ) của chúng. Đây là một động lực chính thúc đẩy người viết soạn ra loạt bài "**Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp**" để đặt lại vấn đề cho thêm phần chính xác.

## **Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngựa (13A)**

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Phần này tóm tắt các chi tiết và bổ túc bài viết<sup>1</sup> "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngựa ngựa (phần 13)", do đó số thứ tự của bài viết này là 13A; những bài viết sau nữa về Ngựa ngựa sẽ có số thứ tự là 13B, 13C ... để người đọc dễ tra cứu thêm. Tương tự như thế, các bài viết về Mèo mèo được đánh số là 4, 4A, 4B ...v.v... Dấu hoa thị \* dùng để chỉ âm cổ phục nguyên. Các tài liệu viết tắt là TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bộ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bộ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điển/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh



(VK/1161), VBL (Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Alexandre de Rhodes, 1615). Xem lại các cách đọc của các chữ liên hệ như mã, ngo, ngự:

1. 午 có các cách đọc (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu mô 模 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) theo phiên thiết

疑古切, 音五 nghi cổ thiết, âm ngũ (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, CV)

吳古切 ngô cổ thiết (NT, TTTH)

五故切 ngũ cố thiết (TV, LT)

阮古切 nguyên cổ thiết (TV)

阮古切, 音五 nguyên cổ thiết, âm ngũ (TVi)

吾古切, 音五 ngô cổ thiết, âm ngũ (CTT) - âm ngo và ngũ đều đọc là vũ theo giọng BK bây giờ so với giọng Quảng Đông ng5, Hẹ/Triều Châu ng3, ngou2

...v.v...



Giáp cốt văn/Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ Ngọ

Một dạng âm cổ phục nguyên của Ngọ là \*ng̃ dựa vào các âm địa phương TQ và âm Hán Việt (phiên thiết). Một nghĩa cổ của Ngọ (gốc Hán Tạng) là

gặp (NT, QV, TV), đây cũng là lý do chữ ngộ 迕 cũng dùng thông với chữ ngộ 遇 (mặt chạm mặt, đi ngược chiều nhau, gặp). Từ các nét khắc/vẽ trên Giáp Cốt và Kim văn, ta có thể thấy ngay chữ Ngộ tượng hình: giống như một cái dùi hay chày (giã gạo) và không liên hệ gì đến loài ngựa. Điều này còn thể hiện qua chữ xử 杵 nghĩa là cái chày, ngoài ra thành phần hài thanh Ngộ 午 có thể liên hệ đến động tác gõ (khõ), cú (cú đầu) đều có phụ âm đầu ở cuối lưỡi (k, g, η so với khẩu 扣).

2.Chữ mã 馬 có các cách đọc (thanh mẫu minh 明 vận mẫu ma 麻 thượng thanh, khai khẩu nhị đẳng) theo phiên thiết

莫下切 mạc hạ thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, LT)

莫下反 mạc hạ phản (LKTG)

莫把切 mạc bả thiết (NT, TTTH)

母下切, 麻上聲 mẫu hạ thiết, ma thượng thanh (TV, VH)

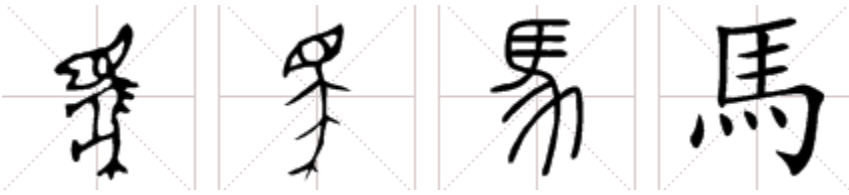
滿補切, 音姥 mǎn bổ thiết, âm mỗ (TV, LT)

莫雅切,麻上聲 mạc nhã thiết, ma thượng thanh (TVi, CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là mã so với các giọng địa phương TQ như giọng Quảng Đông là maa5, Hẹ/Triều Châu ma1, ma3/bhê2 ma<sup>n</sup>2.

Mã có một dạng cổ phục nguyên là \*ma hay \*mra, gốc Hán Tạng so với tiếng Thái 𑜀𑜂𑜆𑜐 máa cùng nghĩa, các vết khắc/vẽ cổ cho thấy chữ mã tượng hình: giống hình con ngựa (dựng đứng để phù hợp với cách viết từ trên xuống dưới).



Giáp cốt văn/Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ mã

Rõ ràng là mã và ngựa không có tương quan ngữ âm rõ ràng trong tiếng Hán. Tuy nhiên học giả Paul K. Benedict<sup>2</sup> có đề nghị rằng mã có nguồn gốc là \*ŋ(w)a (hay ngựa tiếng Việt) sau khi so sánh các tên ngựa (tiếng Việt), 𠵼/ka (tiếng Lê 黎 ở đảo Hải Nam), ngựa (tiếng Nam Kêlao), niau (tiếng Bắc Kêlao), ngo (tiếng Lati) so với tên chi thứ 7 Ngựa mà GS Robert Schafer (1957) phục nguyên âm cổ là \*m-ŋa. Benedict đưa ra một dữ kiện ngôn ngữ đáng chú ý là 𠵼 tiếng Lê ngoài nghĩa ngựa còn có nghĩa là mở ra (so với dạng ngo tiếng Việt và ngả).

3. Chữ ngựa 𠵼 thường dùng làm chữ Nôm ngựa (Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự, Béhaine/Taberd ...); ngựa (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu ngư 魚 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

牛倨切 ngưu cú thiết (QV)

牛據切 ngưu cú thiết (TVGT, TV)

魚據切, 語去聲 ngư cú thiết, ngữ khứ thanh (NT, CV, TVi, CTT)-  
TVi/CTT ghi thêm 音遇 âm ngộ (yù BK)

偶舉切 ngẫu cử thiết (LTCN)

...v.v...

Giọng Quảng Đông là jyu6 (so với yù BK), âm cổ được duy trì trong các giọng Họ/Triều Châu ngi3, ngi4, ngi5, ngi6.

馭	Ngũ	Equus
騎	Chí	Equitare
奔	Chay	Equo currere
都	Gua	Equum curru consistens
駟	—	Quatuor Equum currere
和	—	Equus telum equitatis
條	—	quatuor equi ad equitatem cum rege
韞	—	Equo mississippiana
韞	—	Equus mississippiana
韞	gân	Equus miss
韞	ca	Quidam pueri

Béhaime/1772

Ngừa (ngăn ngừa) chữ Nôm cũng dùng chữ ngự 馭. Chính nét nghĩa ngăn cản, kiểm soát (dùng như chữ ngự 御) đã dẫn đến dạng ngừa<sup>3</sup> (tiếng Việt) từ ngự HV (dây cương). Tương tự trong các nền văn hóa khác, như cách dùng tiếng Anh rein (dây cương, danh từ - tiếng Pháp rêne) đã từ phạm trù cụ thể mở rộng nghĩa để chỉ hoạt động kiểm soát một cách tổng quát hơn:

*The Government is keeping a tight rein on public expenditure.*

(Nhà nước đang kiểm soát chặt chẽ/giữ chặt dây cương các chỉ tiêu công cộng)

*To give somebody free rein* (cho ai tự do hành/hoạt động/không còn dây cương chi phối - tiếng Pháp donner carte blanche à quelqu'un).

Ta cũng thấy khuynh hướng mở rộng nghĩa từ cụ thể đến trừu tượng trong cách dùng tiếng Anh harness, bridle (cũng có nghĩa là dây cương).

Chữ ngựa bộ mã cho ta biết nghĩa dễ dàng hơn vì có chữ mã và chữ hựu 又 (Kim văn tượng hình cái roi, Tiểu triện có hình bàn tay) so với chữ ngựa bộ xích. Chữ ngựa bộ mã hiện diện trong Tuân Tử, Chánh Luận 《荀子·正論》.



Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ ngựa bộ mã

4. Chữ ngựa 御 禦 có các cách đọc (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu ngư 魚 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) theo phiên thiết

牛據切 ngư cú thiết (TVGT, ĐV, NT, TV, LT, TTTH, CTT)- CTT ghi thêm âm ngộ 音遇

牛倨切 ngư cú thiết (QV)

魚據反 ngư cú phản (LKTG)

偶舉切 ngẫu cử thiết (TV, LT)

魚駕切, 牙去聲 ngư giá thiết, nha khứ thanh (TV)

五駕切, 牙去聲 ngũ giá thiết, nha khứ thanh (TVi)

...v.v...

Các giọng địa phương TQ như Quảng Đông jyu6 ngaa6 so với Hẹ/Triều Châu ngi4/ngi6, yi4, gni6 - giọng BK bây giờ là yú.

Ngự bộ xích có nhiều nghĩa hơn so với ngự bộ mã: như điều khiển xe ngựa, tiến dâng, nghênh đón, cai trị ... (động từ) so với người đánh xe, người hầu ... (danh từ). Chữ ngự bộ xích hiện diện trong Luận Ngữ, Vi Chánh 《論語·為政》, Mạnh Tử/Đằng Văn Công Hạ 《孟子·滕文公下》, Lễ Ký/Truy Y 《禮記·緇衣》, Tuân Tử/Đại Lược 《荀子·大略》, Thuyết Uyển/Tu Văn 《說苑·脩文》 ...v.v...



Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ ngự bộ xích

Một dạng âm cổ phục nguyên của ngự là \*ngioh hay \*ņiō dựa vào các âm đọc địa phương (còn bảo lưu âm cổ) và âm Hán Việt (phiên thiết).

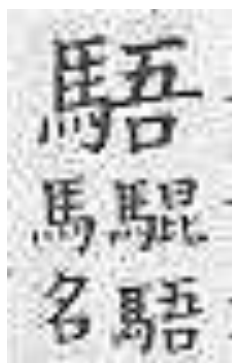
5. Chữ hiếm ngữ 駮 (Unicode 4B8F) từng được Tập Vận, Loại Thiên ghi là tên gọi ngựa - đây có thể là tàn tích của âm \*ɲux (nghĩa là con ngựa) đã nhập vào tiếng Hán, nhưng không được dùng vì danh từ mã (gốc Hán Tạng) đã có! Chỉ có dạng Ngọ 午 (trong tên 12 con giáp) vẫn còn tồn tại vì liên hệ đến tín ngưỡng dân gian, cũng như dùng trong phép tính thời gian. Chữ 駮 có các cách đọc theo phiên thiết

訛湖切 ngoa hồ thiết (LT) - có tài liệu (CTT) ghi vần hồ là 胡 (xem bảng chụp), âm ngữ 音五

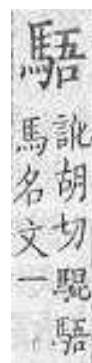
五乎切 ngũ hô thiết (TVi, TTTH)

...v.v...

Giọng Quảng Đông là ng4/ng6 so với giọng BK bây giờ là wú.



Tập Vận



Loại Thiên

Có khoảng 30 tên gọi ngựa được KH ghi nhận (mã danh). Trong các danh từ thu lượm từ các nơi, ta có thể tìm gặp vết tích của một số tiếng địa phương<sup>4</sup> (hay ngoại quốc nhập vào tiếng Hán) mà ít người biết đến. Các tiếng chỉ

ngựa liên hệ là ngia4 (tiếng Rục, Thà Vựng, Cuối, Mường), mǎngɔ (Maleng kari, brô), ɲa/ka (tiếng Lê 黎 ở đảo Hải Nam), ngựa (tiếng Nam Kelao), niau (tiếng Bắc Kelao), ngo (tiếng Lati): ta có cơ sở vững chắc để phục nguyên một dạng âm cổ<sup>5</sup> của ngựa là \*ɲux. Chính dạng này đã được kí âm gần đúng bằng tiếng Hán ngo/ngũ 午 trong tên gọi 12 con giáp, người Hán không hiểu tương quan giữa ngựa và Ngọ vì danh từ ngựa không nằm trong ngôn ngữ chính thống của họ (mã); vì thế họ còn dùng từ kép Ngọ mã 午馬 để cho dễ hiểu hơn!

## 6. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp" (cùng tác giả) đã có một số đăng trong Kỷ Yếu Hội Thảo Ngôn Ngữ Học, Việt Nam Học và các trang mạng văn hoá như vanchuongviet.org, khoaocnet.com, e-cadao.com ...v.v... Bạn đọc có thể tham khảo thêm từ các nguồn tài liệu trên, cùng với hai bài viết liên hệ đến phần này là "*Chữ Ngọ, từ sợi dây cương đến con ngựa*" của An Chi (đăng lần đầu tiên trên "Kiến Thức ngày nay" số 413 Xuân Nhâm Ngọ 2002) và bài "*Le cycle des douze animaux: histoire d'un contact ancien entre Vietnam et Cambodge*" của Michel Ferlus (Hội thảo Ngôn Ngữ Học - the sixth International Symposium on Pan-Asiatic Linguistics - Hà Nội 25-26 November 2004).





Tượng binh mã 兵馬俑 của Tần Thủy Hoàng (221 TCN) ở Tây An, Thiểm Tây TQ; trích từ bài viết "*Timeline of the Development of the Horse*" tác giả Beverley Davis đăng trên trang Sino-Platonic Papers 8/2007. Tác giả đề nghị ngựa nhập vào TQ khoảng 1200 đến 900 TCN và mã tiếng Hán có thể liên hệ đến mare (ngựa cái, tiếng Anh), mark (người cưỡi ngựa, tiếng Ái Nhĩ Lan) và maal (ngựa làm việc/workhorse, tiếng Ba Tư). Xem toàn bài trang này [http://www.sino-platonic.org/complete/spp177\\_horses.html](http://www.sino-platonic.org/complete/spp177_horses.html)

1) Nguyễn Cung Thông, 2009 "*Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngựa ngựa (phần 13)*" - xem toàn bài trang này <http://newvietart.com/Ngo-Ngu-Ngua-1.pdf>

2) Benedict, Paul K. 1975 "*Austro-Thai, Language and Culture. With a Glossary of Roots*" NXB HRAF Press (New Haven, Connecticut - Mỹ). Tác giả là một trong những học giả tiên phong đề nghị nguồn gốc phi-Hán của một số thành phần văn hoá ngôn ngữ Trung Quốc: như số đếm lớn hơn 100 (vạn, triệu ...), tên 12 con giáp, tên một số loài cây như chuối, dừa ...v.v... Benedict cũng đưa ra nhận xét là tiếng Lê (Hải Nam) 𪗇 (ngựa) còn có nghĩa là mở (mở miệng, mở cửa, mở mắt ...) - theo người viết (NCT), điều này còn tương ứng với 𪗇 và 𪗇 tiếng Việt (ngựa mặt, ngựa tay ... 𪗇 lời/mở lời). Theo Benedict, có thể mở (ngựa) chân ra để cưỡi ngựa liên hệ đến tên gọi loài vật này hay ngựa (trang 289-290, sđd).

3) theo học giả An Chi/AC (2000), và dựa vào Vương Lực (1948), thì danh từ ngựa có gốc là động từ 𪗇: từ 'giữ ngựa' chuyển thành 'con vật được chặn giữ'. Thật ra khuynh hướng ngược lại mới thường xảy ra hơn (tự nhiên hơn, vì ngựa hiện diện trước các dụng cụ liên hệ như yên ngựa, dây cương ...). Hãy xem các từ chỉ dây cương trong vốn từ Hán:

Địch 鞅 bộ cách

Bá 鞞 bộ cách

Không 鞞 bộ cách (cũng là cái dầm)

Huyền 韃 bộ cách (cũng là đao)

Cách 韃 bộ cách

Điêu 鞏 bộ cách

Cương 韁 bộ cách

...

Cương 繮 bộ mịch

Tiết 縶 bộ mịch (cũng là dây trói buộc) - hay còn viết là 縶

Nhĩ 緝 bộ mịch

...

Bí 轡 bộ xa

Nạp 輶 bộ xa

...v.v...

Tất cả các danh từ chỉ dây cương trên không có từ nào *chuyển nghĩa theo hoán dụ* để chỉ con ngựa theo cách lý giải của AC! Vấn đề có lẽ thấy rõ hơn khi ta xem lại cách dùng của bộ mã trong quá trình cấu tạo chữ Hán. Tuấn 駿 nghĩa nguyên thủy là con ngựa tốt, mở rộng nghĩa để chỉ phẩm chất tài giỏi, trí tuệ vượt bậc và thông với tuấn bộ nhân 俊. Khảo sát tâm lý loài ngựa cho thấy chúng rất dễ bị hoảng sợ khi thấy một vật gì hay sự việc gì không bình thường: đây là hiện tượng fight or flight trong Sinh học - tạm dịch "là chống hoặc bỏ chạy"/phản ứng stress cấp tính. Đây là một lý do mà chữ hãi (sợ hãi) được viết bằng bộ mã hợp với chữ Hối (hãi) hải thanh 駭, sau này mở rộng nghĩa để chỉ trạng thái sợ hãi một cách tổng quát. Chữ kinh (kinh hãi) cũng viết bằng bộ mã 驚, sau này viết bằng bộ tâm 惊 (giản thể, cho rõ nghĩa hơn). Chữ kiêu (kiêu ngạo) cũng viết bằng bộ mã 驕 ...

4) Các tài liệu cổ TQ ghi lại âm đắ/đức 淖 chỉ nước (nác) là chữ hiếm với tần số dùng là 161 trên 171894734; Ngọc Thiên ghi cách đọc 淖 là 淖勒切

đô lặc thiết (đắc) - 水也 thủy dã, so với 都則切 đô tắc thiết (QV), 的則切, 音德 đich tắc thiết, âm đức (TV, LT), 多則切, 音德 đa tắc thiết, âm đức (TVi, CTT), 丁力切, 音滴 đình lực thiết, âm tích/trích (QV). Đắc HV còn trở thành được trong tiếng Việt, tương ứng với quá trình (đắc) nác trở thành nước. Trần Cương Trung (thế kỷ XIII) còn ghi âm nước là lược 掠 (Sứ Giao Châu tập). Nghĩa nguyên thủy nước (chất lỏng) của đắc/đức trong các tài liệu TQ sau này đã tiếp biến để trở thành ‘thủy mạo’ (óng ánh hay long lanh như mặt nước/QV/LT/TVi) hay ‘thủy danh’ (tên sông/TV) để người Hán có thể hiểu được! CTT còn ghi là không nên dùng tục tự này cho chữ đắc 得 (dị thể). Dạng nác (nước) còn được duy trì trong các tiếng địa phương VN như Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá (cd. *khôn ăn nác, đại ăn xác*) ... So với dạng dak3 (Mường Bi, Nguồn), dak2 (Chứt), tik/tuk (Khme), dak (Môn, Rongao, Sakai, Biat), đek/đak (Mnông), đaq (Tà Ôi, Choro, Kơho) ...v.v... Một số địa danh, sông ngòi cũng dùng \*đak (nước) cho thấy rõ ràng âm này đến từ phương Nam (so sánh với giang - \*krong/krung - sông). Đây là một đề tài rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

22 龍龕手鑑

得

音得水貞  
又丁力反

水部

V<sub>2</sub>  
P19  
A8  
U

24 玉篇

得

都勒切  
水部

水部  
P28  
U

Ngọc Thiên

Long Kham Thủ

25  
廣

韻

得

水兒又  
丁力切

(入聲·二十五德·德德切·P.59)

Giám

Quảng Vận

GOC